

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT  
NĂM 2008**

Đơn vị tính: VNĐ

**A - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|                                                     | Số đầu năm             | Số cuối năm              |
|-----------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>I. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>380,448,756,575</b> | <b>697,634,589,303</b>   |
| 1 Tiền và các khoản tương đương tiền                | 20,898,051,546         | 20,826,093,565           |
| 2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn               | -                      | 410,000,000              |
| 3 Các khoản phải thu                                | 251,891,941,783        | 321,161,211,685          |
| 4 Hàng tồn kho                                      | 92,350,154,541         | 333,749,986,365          |
| 5 Tài sản ngắn hạn khác                             | 15,308,608,705         | 21,487,297,688           |
| <b>II. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                          | <b>296,027,544,734</b> | <b>517,535,006,285</b>   |
| 1 Các khoản phải thu dài hạn                        | -                      | -                        |
| 2 Tài sản cố định                                   | 290,745,731,934        | 499,579,135,406          |
| <i>Tài sản cố định hữu hình</i>                     | <i>60,118,697,233</i>  | <i>451,189,204,196</i>   |
| <i>Tài sản cố định vô hình</i>                      | <i>34,231,888,736</i>  | <i>35,252,431,368</i>    |
| <i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>               |                        |                          |
| <i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>              | <i>196,395,145,965</i> | <i>13,137,499,842</i>    |
| 3 Bất động sản đầu tư                               | 1,778,449,364          |                          |
| 4 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn                | 10,000,000             | 10,000,000               |
| 5 Tài sản dài hạn khác                              | 3,493,363,436          | 17,945,870,879           |
| <b>III. TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       | <b>676,476,301,309</b> | <b>1,215,169,595,588</b> |
| <b>IV. NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>267,508,270,217</b> | <b>799,898,452,005</b>   |
| 1 Nợ ngắn hạn                                       | 206,969,364,252        | 586,910,649,255          |
| 2 Nợ dài hạn                                        | 60,538,905,965         | 212,987,802,750          |
| <b>V. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>394,093,352,617</b> | <b>391,905,242,477</b>   |
| 1 Vốn chủ sở hữu                                    | 389,488,916,765        | 388,819,473,265          |
| <i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>                    | <i>300,000,000,000</i> | <i>300,000,000,000</i>   |
| <i>Thặng dư vốn cổ phần</i>                         |                        |                          |
| <i>Vốn khác của chủ sở hữu</i>                      |                        |                          |
| <i>Cổ phiếu quỹ</i>                                 |                        |                          |
| <i>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</i>              |                        |                          |
| <i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>                   | <i>79,423,658</i>      | <i>459,674,037</i>       |
| <i>Các quỹ</i>                                      |                        | <i>136,774,604</i>       |
| <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>            | <i>89,409,493,107</i>  | <i>88,223,024,624</i>    |
| <i>Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản</i>             |                        |                          |
| 2 Nguồn kinh phí và quỹ khác                        | 4,604,435,852          | 3,085,769,212            |
| <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>                    | <i>4,604,435,852</i>   | <i>3,085,769,212</i>     |
| <i>Nguồn kinh phí</i>                               |                        |                          |
| <i>Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định</i> |                        |                          |
| <b>VI. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>             | <b>14,874,678,475</b>  | <b>23,365,901,106</b>    |
| <b>VII. TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>676,476,301,309</b> | <b>1,215,169,595,588</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**

Địa chỉ: Quốc lộ 30 – Phường 11 – Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****B - KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

| STT | Chỉ tiêu                                           | Năm nay                  | Năm trước (*)            |
|-----|----------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| 1.  | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ             | 2,442,450,718,095        | 1,426,700,854,024        |
| 2.  | Các khoản giảm trừ doanh thu                       | 91,190,000               | 1,265,060,160            |
| 3.  | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ    | <b>2,442,359,528,095</b> | <b>1,425,435,793,864</b> |
| 4.  | Giá vốn hàng bán                                   | 2,153,442,679,853        | 1,242,043,065,784        |
| 5.  | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ      | <b>288,916,848,242</b>   | <b>183,392,728,080</b>   |
| 6.  | Doanh thu hoạt động tài chính                      | 42,031,250,915           | 4,976,868,677            |
| 7.  | Chi phí tài chính                                  | 113,508,218,900          | 1,964,424,808            |
|     | <i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>                   | <i>47,399,693,748</i>    | <i>212,751,250</i>       |
| 8.  | Chi phí bán hàng                                   | 113,828,183,961          | 49,406,442,917           |
| 9.  | Chi phí quản lý doanh nghiệp                       | 18,856,633,111           | 26,010,939,404           |
| 10. | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh            | <b>84,755,063,185</b>    | <b>110,987,789,628</b>   |
| 11. | Thu nhập khác                                      | 137,379,570              | 309,401,319              |
| 12. | Chi phí khác                                       | 234,247,730              | 101,658,188              |
| 13. | Lợi nhuận khác                                     | <b>(96,868,160)</b>      | <b>207,743,131</b>       |
| 14. | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                  | <b>84,658,195,025</b>    | <b>111,195,532,759</b>   |
| 15. | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành       | 9,616,586,897            | 15,398,456,859           |
| 16. | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại        | <b>(7,203,648,457)</b>   | <b>(180,587,186)</b>     |
| 17. | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp           | <b>82,245,256,585</b>    | <b>95,977,663,086</b>    |
|     | 17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số                  | 2,202,565,594            | (171,138,233)            |
|     | 17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ | 80,042,690,991           | 96,148,801,319           |
| 18. | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                           | <b>2,668</b>             | <b>4,525</b>             |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**

Địa chỉ: Quốc lộ 30 – Phường 11 – Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****C - CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN**

| STT       | Chỉ tiêu                                           | ĐVT | Kỳ trước (*) | Kỳ báo cáo |
|-----------|----------------------------------------------------|-----|--------------|------------|
| <b>1.</b> | <b>Cơ cấu tài sản</b>                              |     |              |            |
|           | _ Tài sản dài hạn / Tổng tài sản                   | %   | 43,76        | 42,59      |
|           | _ Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản                  | %   | 56,24        | 57,41      |
| <b>2.</b> | <b>Cơ cấu nguồn vốn</b>                            |     |              |            |
|           | _ Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn                     | %   | 39,54        | 65,83      |
|           | _ Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn            | %   | 60,46        | 34,17      |
| <b>3.</b> | <b>Khả năng thanh toán</b>                         |     |              |            |
|           | _ Khả năng thanh toán nhanh                        | lần | 0.10         | 0.04       |
|           | _ Khả năng thanh toán hiện hành                    | lần | 2,53         | 1,52       |
| <b>4.</b> | <b>Tỷ suất lợi nhuận</b>                           |     |              |            |
|           | _ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản         | %   | 14,19        | 6,77       |
|           | _ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần      | %   | 6,73         | 3,37       |
|           | _ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Nguồn vốn chủ sở hữu | %   | 24,35        | 20,99      |

(\*) Số năm trước và số kỳ trước là số liệu hợp nhất năm 2007 ( từ 01/04/2007 đến 31/12/2007).

Đồng Tháp, ngày 22 tháng 04 năm 2009

---

**Trương Thị Lệ Khanh**  
**Tổng Giám đốc**